

Số: /QĐ-STNMT

Điện Biên, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính Nhà nước;

Căn cứ Công văn số 419/BKHCN-TĐC ngày 21 tháng 02 năm 2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn lộ trình chuyển đổi áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào các hoạt động của cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước;

Căn cứ xác nhận của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Hệ thống quản lý chất lượng áp dụng có hiệu lực;

Theo đề nghị của Đại diện lãnh đạo về Chất lượng (QMR).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Tài nguyên và Môi trường phù hợp Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ký và thay thế Quyết định số 138./QĐ-STNMT ngày 5/11/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.

Điều 3. Ban chỉ đạo ISO, Đại diện lãnh đạo về chất lượng, toàn thể cán bộ, công chức và các bộ phận liên quan của Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu VT, VP.

GIÁM ĐỐC

Vũ Ngọc Vương

PHỤ LỤC
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU
CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày tháng năm 2022
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

TT	TÊN TÀI LIỆU/QUY TRÌNH	KÝ HIỆU
I	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC	
1.	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	QT-TNN-01
2.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	QT-TNN-02
3.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	QT-TNN-03
4.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	QT-TNN-04
5.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm	QT-TNN-05
6.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm.	QT-TNN-06
7.	Cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	QT-TNN-07
8.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	QT-TNN-8
9.	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	QT-TNN-9
10.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép trước ngày Nghị định số 82/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành	QT-TNN-10
11.	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước	QT-TNN-11
12.	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	QT-TNN-12
13.	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành	QT-TNN-13

TT	TÊN TÀI LIỆU/QUY TRÌNH	KÝ HIỆU
	lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi	
14.	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh	QT-TNN-14
15.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành cấp tỉnh	QT-TNN-15
16.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành cấp tỉnh	QT-TNN-16
II	LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THUỶ VĂN VÀ BIỂN ĐỔI KHÍ HẬU	
17.	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	QT-KTTV-01
18.	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.	QT-KTTV-02
19.	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	QT-KTTV-03
III	LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN ĐỊA CHẤT	
20.	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư công trình	QT-TNKS-01
21.	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	QT-TNKS-02
22.	Chấp thuận tiến hành khảo sát tại thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	QT-TNKS-03
23.	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	QT-TNKS-04
24.	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	QT-TNKS-05
25.	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	QT-TNKS-06
26.	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	QT-TNKS-07

TT	TÊN TÀI LIỆU/QUY TRÌNH	KÝ HIỆU
27.	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	QT-TNKS-08
28.	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	QT-TNKS-09
29.	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	QT-TNKS-10
30.	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.	QT-TNKS-11
31.	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản.	QT-TNKS-12
32.	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	QT-TNKS-13
33.	Đóng cửa mỏ khoáng sản	QT-TNKS-14
34.	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	QT-TNKS-15
35.	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	QT-TNKS-16
36.	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	QT-TNKS-17
37.	Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đối với trường hợp Giấy phép khai thác đã được cấp trước ngày Nghị định 203/2013/NĐ-CP có hiệu lực)	QT-TNKS-18
IV	LĨNH VỰC ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ VÀ VIỄN THÁM	
38.	Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	QT- ĐĐBĐ-01
39.	Thủ tục cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	QT- ĐĐBĐ-02
40.	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	QT- ĐĐBĐ-03
V	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI	
41.	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước 01/7/2004	QT-ĐĐ-01
42.	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	QT-ĐĐ-02
43.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	QT-ĐĐ-03
44.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	QT-ĐĐ-04
45.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy	QT-ĐĐ-05

TT	TÊN TÀI LIỆU/QUY TRÌNH	KÝ HIỆU
	chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	
46.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	QT-ĐĐ-06
47.	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép cơ quan có thẩm quyền đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	QT-ĐĐ-07
48.	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	QT-ĐĐ-08
49.	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	QT-ĐĐ-09
50.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	QT-ĐĐ-10
51.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	QT-ĐĐ-11
52.	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	QT-ĐĐ-12
53.	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	QT-ĐĐ-13
54.	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền	QT-ĐĐ-14

TT	TÊN TÀI LIỆU/QUY TRÌNH	KÝ HIỆU
	kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	
55.	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	QT-ĐĐ-15
56.	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	QT-ĐĐ-16
57.	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	QT-ĐĐ-17
58.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	QT-ĐĐ-18
59.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	QT-ĐĐ-19
60.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	QT-ĐĐ-20
61.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	QT-ĐĐ-21
62.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	QT-ĐĐ-22
63.	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	QT-ĐĐ-23
64.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	QT-ĐĐ-24
65.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	QT-ĐĐ-25
66.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử	QT-ĐĐ-26

TT	TÊN TÀI LIỆU/QUY TRÌNH	KÝ HIỆU
	dụng đất vào doanh nghiệp	
67.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	QT-ĐĐ-27
68.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	QT-ĐĐ-28
69.	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	QT-ĐĐ-29
70.	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	QT-ĐĐ-30
71.	Chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	QT-ĐĐ-31
VII	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG	
72.	Cấp giấy phép môi trường	QT-MT-01
73.	Cấp đổi giấy phép môi trường	QT-MT-02
74.	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	QT-MT-03
75.	Cấp lại giấy phép môi trường	QT-MT-04
76.	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	QT-MT-05
77.	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản tại khoản 2 Điều 36 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022	QT-MT-06
78.	Cấp Giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng, cho, thuê, lưu trữ, vận chuyển mẫu vật thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	QT-MT-07
79.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn Đa dạng sinh học	QT-MT-08